

Phụ lục I:
TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH ĐẮK LẮK
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /11/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	NĂM 2024					DỰ KIẾN KH NĂM 2025			Ghi chú
				Kế hoạch năm 2024	Kết quả thực hiện 6 tháng 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	Ước TH cả năm 2024 so với KH năm 2024 (%)	Ước TH cả năm 2024 so với thực hiện năm 2023 (%)	Mục tiêu 2025	So với KH năm 2024 (%)	So với ước TH năm 2024 (%)	
A	B	C	1	2	3	4	5=4/2	6=4/1	7	8=7/2	9=7/4	10
1	Giá trị Tổng sản phẩm (GRDP theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	60.594	64.440 - 64.920	25.493	63.249	98,15	104,38	67.545	104,82	106,79	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	22.437	23.300 - 23.500	7.313	23.451	100,65	104,52	24.590	105,54	104,86	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	9.630	10.625 - 10.750	4.232	10.322	97,15	107,19	11.425	107,53	110,68	
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>6.120</i>	<i>6.825 - 6.850</i>	<i>2.787</i>	<i>6.647</i>	<i>97,39</i>	<i>108,62</i>	<i>7.455</i>	<i>109,23</i>	<i>112,16</i>	
	<i>+ Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>3.510</i>	<i>3.800 - 3.900</i>	<i>1.445</i>	<i>3.675</i>	<i>96,72</i>	<i>104,70</i>	<i>3.970</i>	<i>104,47</i>	<i>108,01</i>	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	26.062	27.900 - 28.050	12.658	27.086	97,08	103,93	29.030	104,05	107,18	
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	2.465	2.615 - 2.620	1.290	2.390	91,38	96,94	2.500	95,60	104,62	
*	Giá trị Tổng sản phẩm (GRDP - theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	121.615	133.680 - 134.663	52.951	145.366	108,74	119,53	160.219	119,85	110,22	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	45.454	49.543 - 49.968	15.284	60.975	123,07	134,15	67.564	136,37	110,81	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	21.725	23.210 - 23.459	9.701	23.957	103,22	110,28	27.109	116,80	113,15	
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>15.383</i>	<i>15.999 - 16.057</i>	<i>7.123</i>	<i>17.300</i>	<i>108,13</i>	<i>112,46</i>	<i>19.830</i>	<i>123,95</i>	<i>114,63</i>	
	<i>+ Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>6.342</i>	<i>7.212 - 7.401</i>	<i>2.578</i>	<i>6.657</i>	<i>92,31</i>	<i>104,97</i>	<i>7.278</i>	<i>100,92</i>	<i>109,33</i>	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	49.529	55.546 - 55.844	25.305	54.983	98,99	111,01	60.066	108,14	109,25	
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	4.908	5.382 - 5.392	2.661	5.450	101,27	111,06	5.480	101,82	100,54	
*	Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành		100,00	100,00 - 100,00	100,00	100,00	-	-	100,00	-	-	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	37,38	37,06 - 37,11	28,86	41,95	-	-	42,17	-	-	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,86	17,36 - 17,42	18,32	16,48	-	-	16,92	-	-	
	- Dịch vụ	%	40,73	41,55 - 41,47	47,79	37,82	-	-	37,49	-	-	
	- Riêng Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	4,04	4,03 - 4,0	5,03	3,75	-	-	3,42	-	-	
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	62,97	68,8 - 69,3	-	74,7	-	-	81,7	-	-	
3	Huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	35.560	38.600	15.683,57	36.990	95,83	104,02	42.300	109,59	114,36	
4	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	1.496	1.600	920	1.650	103,13	110,29	1.700	106,25	103,03	
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	100.039	99.800	53.458	105.000	105,21	104,96	110.000	110,22	104,76	
6	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn											
	- Dự toán HĐND tỉnh giao	Tỷ đồng	7.894,00	8.500	4.257	8.500	100,00	107,68	8.700	102,35	102,35	
	- Dự toán Trung ương giao	Tỷ đồng	7.894,00	7.000	4.257	8.500	121,43	107,68	-			
	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	20.309,00	22.784	10.975	25.639	112,53	126,24	26.121	114,65	101,88	
7	Phát triển cơ sở hạ tầng											

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	NĂM 2024					DỰ KIẾN KH NĂM 2025			Ghi chú
				Kế hoạch năm 2024	Kết quả thực hiện 6 tháng 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	Ước TH cả năm 2024 so với KH năm 2024 (%)	Ước TH cả năm 2024 so với thực hiện năm 2023 (%)	Mục tiêu 2025	So với KH năm 2024 (%)	So với ước TH năm 2024 (%)	
	- Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng dùng nước	%	83,88	84,45	-	84,45			85,00			
	- Tỷ lệ nhựa hoặc bê tông hoá đường tỉnh	%	96,64	97,17	96,64	97,17			97,17			
	- Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường huyện	%	95,14	96,92	95,19	96,97			97,29			
	- Tỷ lệ nhựa hoặc bê tông hoá đường xã, liên xã	%	69,96	71,96	69,99	79,98			82,17			
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%	-	-		-			35,00			
8	Phát triển doanh nghiệp (DN), HTX											
	- Số DN thành lập mới	DN	1.371	1.850	715	1.430	77,30	104,30	1.600	86	111,89	
	- Số HTX thành lập mới	HTX	116	60	35	75	125,00	64,66	60	100	80,00	
9	Giảm nghèo											
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều 2021-2025)	%	1,79	1,5-2,0	-	2,5			3			
	<i>Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số</i>	%	3,38	3,0-4,0	-	3,5			3,0-4,0			
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm còn	%	2,45	2,40	-	2,40			2,30			
10	Lao động, việc làm											
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động tham gia hoạt động kinh tế	%	58,00	57,00	-	57,00			56,00			
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	63,00	64,00	-	64,00			65,00			
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động có bằng, cấp, chứng chỉ</i>	%	21,57	22,25	-	22,25			22,93			
	- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Ngh.người	30,17	30,20	16,30	30,35	100,5	100,6	30,30	100,33	99,84	
	<i>Trong đó: Xuất khẩu lao động</i>	Người	1.590	1.700	700	1.700	100,00	106,92	2.500	147,06	147,06	
11	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	60,92	62,00	-	62,00			63,00			
12	Về Y tế											
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi) giảm còn	%	17,80	17,60	17,60	17,60			17,40			
	- Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	28,50	29,00	28,50	29,00	100,00		29,00			
	- Số bác sỹ trên một vạn dân	Bác sỹ	7,50	7,70	7,5	7,70	100,00		8,00			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	NĂM 2024					DỰ KIẾN KH NĂM 2025			Ghi chú
				Kế hoạch năm 2024	Kết quả thực hiện 6 tháng 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	Ước TH cả năm 2024 so với KH năm 2024 (%)	Ước TH cả năm 2024 so với thực hiện năm 2023 (%)	Mục tiêu 2025	So với KH năm 2024 (%)	So với ước TH năm 2024 (%)	
	- Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế theo Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk (do QĐ số 1176/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ chỉ áp dụng thực hiện trong giai đoạn 2016-2020)	%	92,70	93,50	88,83	93,50			95,00			
13	Nông thôn mới											
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (Lũy kế đến hết năm 2023)	xã	78/151	85/151	-	81/149			90/149			
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế đến hết năm 2023)	%	51,66	56,29	-	54,36			60,40			
	- Đơn vị cấp huyện hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới (lũy kế đến hết năm 2023)	đơn vị	1	1	-	1			4			
14	Về môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu											
	- Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	30,00	30,00	30,00	30,00			40,00			
	- Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý	%	91,40	91,80	91,60	91,80			92,00			
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	91,50	92,00	91,74	92,00			92,50			
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	96,50	97,00	-	97,15			97,50			
	- Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su)	%	38,04	38,03	-	38,10			38,10			
15	Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index)		Xếp vị thứ 28/63 tỉnh, thành phố	Tăng 5-7 bậc so với năm 2023	-	Ước tăng 5 bậc so với năm 2023			Tăng 5 bậc so với năm 2024			
	- Tỷ lệ hồ sơ giải quyết theo dịch vụ công trực tuyến 1 phần và toàn trình trên tổng số hồ sơ	%	21,68	40,00	31,00	37,00			60,00			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2023	NĂM 2024					DỰ KIẾN KH NĂM 2025			Ghi chú
				Kế hoạch năm 2024	Kết quả thực hiện 6 tháng 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	Ước TH cả năm 2024 so với KH năm 2024 (%)	Ước TH cả năm 2024 so với thực hiện năm 2023 (%)	Mục tiêu 2025	So với KH năm 2024 (%)	So với ước TH năm 2024 (%)	
-	Tỷ lệ trả kết quả theo hình thức trực tuyến (Số lượng kết quả được trả trực tuyến trên môi trường mạng /Số lượng kết quả giải quyết thủ tục hành chính)	%	6,45	15,00	15,00	15,00						
16	Quốc phòng, an ninh											
	- Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân	%	100,00	100,00	100,00	100,00			100,00			
*	<i>Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm xâm phạm trật tự xã hội</i>	%	96,28	>85	90,18	90,39			>85			
	<i>Tr đó: Tỷ lệ điều tra, làm rõ án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng</i>	%	100,00	>90	84,48	95,97			>90			
	- Tai nạn giao thông (giảm so với cùng kỳ)		Giảm 02 tiêu chí	Giảm cả 3 tiêu chí từ 5-10% so với năm trước	Giảm cả 2 tiêu chí	Giảm cả 3 tiêu chí			Giảm cả 3 tiêu chí			
	+ <i>Số vụ</i>	<i>Vụ</i>	<i>Giảm 02 vụ</i>		xảy ra 208 vụ (giảm 15 vụ = 6,7%)	351		giảm 28 vụ = 7,39%				
	+ <i>Số người chết</i>	<i>Người</i>	<i>Tăng 15 người</i>		chết 131 người (tăng 01 người = 0,8%)	230		giảm 01 người chết = 0,43%				
	+ <i>Số người bị thương</i>	<i>Người</i>	<i>Giảm 18 người</i>		bị thương 140 người (giảm 21 người = 13%)	241		giảm 02 người bị thương = 0,82%				